

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS
- Mã thành viên: 047
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 024.3686 9999 Fax: 024.3205 2969
- Email: cbtt@kss.com.vn Website: kss.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Văn Khánh

Chức vụ: CVCC Pháp chế.

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính quý I năm 2022;
2. Công văn giải trình biến động sau thuế quý I năm 2022 so với quý I năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <https://kss.com.vn/thong-tin-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I năm 2022;
- CV giải trình.

Đại diện tổ chức**Người được ủy quyền công bố thông tin****Nguyễn Văn Khánh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

MỤC LỤC

----o0o----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 3
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	4 - 6
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 - 8
4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG	9
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.345.016.349.211	1.470.253.518.991
I. Tài sản tài chính	110		2.340.943.564.480	1.466.606.922.966
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	1.434.895.920.287	308.057.085.911
Tiền	111.1		1.434.895.920.287	308.057.085.911
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	568.286.636.884	989.583.616.200
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.2	115.500.000.000	115.500.000.000
Các khoản cho vay	114	V.3.3	182.522.899.576	942.630.757
Các khoản phải thu	117		4.915.746.028	1.908.147.256
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.4.1	4.915.746.028	1.908.147.256
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.4.1	4.915.746.028	1.908.147.256
Trả trước cho người bán	118	V.4.3	810.862.822	375.840.650
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.4.2	33.346.911.530	49.275.268.285
Các khoản phải thu khác	122	V.4.4	664.587.353	964.333.907
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.072.784.731	3.646.596.025
Tạm ứng	131		602.706.239	240.050.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.5	3.470.078.492	3.291.774.995
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	114.771.030
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		28.945.572.091	29.823.747.000
II. Tài sản cố định	220		20.882.587.935	22.373.093.086
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.802.872.732	3.993.871.243
- Nguyên giá	222		6.984.894.763	6.851.749.308
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.182.022.031)	(2.857.878.065)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.079.715.203	18.379.221.843
- Nguyên giá	228		20.972.334.272	20.972.334.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.892.619.069)	(2.593.112.429)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		50.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.012.984.156	7.450.653.914
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.7	833.861.770	663.395.920
Chi phí trả trước dài hạn	252	V.5	5.913.185.503	6.452.032.733
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.6	1.265.936.883	335.225.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.373.961.921.302	1.500.077.265.991

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.050.568.962.619	309.604.876.074
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.036.029.712.699	299.923.692.834
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		515.536.470.257	114.012.883.892
Vay ngắn hạn	312	V.10	515.536.470.257	114.012.883.892
Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.11	1.186.866.513	8.506.463.275
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.12	37.622.584.034	51.153.881.825
Phải trả người lao động	323		17.849.251.495	40.932.471.379
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.13	41.399.475.462	766.105.095
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	V.14	96.913.896.390	68.887.156.308
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.15	325.521.168.548	15.664.731.060
II. Nợ phải trả dài hạn	340		14.539.249.920	9.681.183.240
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	V.16	14.539.249.920	9.681.183.240
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.323.392.958.683	1.190.472.389.917
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.323.392.958.683	1.190.472.389.917
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.373.030.000	1.000.373.030.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		10.618.277.150	10.618.277.150
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		10.618.277.150	10.618.277.150
Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.17.1	301.783.374.383	168.862.805.617
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		243.626.374.703	130.138.072.657
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		58.156.999.680	38.724.732.960
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.373.961.921.302	1.500.077.265.991

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Thảo

Giám đốc điều hành



Nguyễn Nam Hưng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	06		100.037.303	100.037.303
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	V.18.1	17.475.060.000	17.475.060.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		<i>17.475.060.000</i>	<i>17.475.060.000</i>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	V.18.2	518.128.700.000	945.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	V.18.3	2.353.021.840.000	1.217.793.510.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>2.029.449.110.000</i>	<i>264.192.680.000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>17.080.730.000</i>	<i>17.046.830.000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>290.000.000.000</i>	<i>585.000.000.000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>-</i>	<i>350.144.000.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>16.492.000.000</i>	<i>1.410.000.000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	V.18.4	15.000.000	110.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>15.000.000</i>	<i>110.000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	V.18.5	22.060.500.000	6.103.070.000
Tiền gửi của khách hàng	26	V.18.6	270.721.307.910	386.779.004.845
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		262.429.129.229	377.152.969.205
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>27.1</i>		<i>262.429.129.229</i>	<i>377.152.969.205</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		8.277.016.267	9.579.349.562
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	V.18.7	15.162.414	46.686.078
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	V.18.8	270.706.145.496	386.732.318.767
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.1</i>		<i>268.478.337.964</i>	<i>385.318.662.975</i>
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>31.2</i>		<i>2.227.807.532</i>	<i>1.413.655.792</i>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32	V.18.9	15.162.414	46.686.078

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Vũ Hiền Thảo



Nguyễn Nam Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Năm 2021	Năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2022	Năm 2021			
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG							
1.1	01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	45.348.124.264	-	-	45.348.124.264	-
a.	01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	13.995.571.389	-	-	13.995.571.389	-
b.	01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	24.290.333.400	-	-	24.290.333.400	-
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	7.062.219.475	-	-	7.062.219.475	-
1.2	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.452.636.987	-	-	1.452.636.987	-
1.3	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	534.822.379	7.171.545	7.171.545	534.822.379	7.171.545
1.4	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	102.464.670.807	1.506.396.501	1.506.396.501	102.464.670.807	1.506.396.501
1.5	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	131.594.352.267	1.233.465	1.233.465	131.594.352.267	1.233.465
1.6	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
1.7	11	Thu nhập hoạt động khác	35.700.556.268	100.000	100.000	35.700.556.268	100.000
	20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	317.095.162.972	2.914.901.511	2.914.901.511	317.095.162.972	2.914.901.511
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG							
2.1	21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	4.432.296	-	-	4.432.296	-
a.	21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	4.432.296	-	-	4.432.296	-
2.2	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	87.913.624.822	220.781.744	220.781.744	87.913.624.822	220.781.744
2.3	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	758.037.564	885.251	885.251	758.037.564	885.251
2.4	32	Chi phí các dịch vụ khác	816.000	-	-	816.000	-
	40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	88.676.910.682	221.666.995	221.666.995	88.676.910.682	221.666.995
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	262.019.668	4.763.666	4.763.666	262.019.668	4.763.666
3.2	44	Doanh thu khác về đầu tư	171.258.602	-	-	171.258.602	-
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	433.278.270	4.763.666	4.763.666	433.278.270	4.763.666

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Quý 1

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1	Chi phí lãi vay	52	V1.4	1.524.841.342	-	1.524.841.342	
4.2	Chi phí tài chính khác	55	V1.4	2.111.114.108	-	2.111.114.108	
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51-->55)	60		3.635.955.450	-	3.635.955.450	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		61		-	-	-	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		62	V1.5	59.513.552.033	2.173.174.208	2.173.174.208	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)		70		165.702.023.077	524.823.974	165.702.023.077	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1	Thu nhập khác	71	V1.6	918.045.038	18.543.159	918.045.038	
8.2	Chi phí khác	72	V1.7	428.212.346	-	428.212.346	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		489.832.692	18.543.159	18.543.159	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)		90		166.191.855.769	543.367.133	166.191.855.769	
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		141.901.522.369	543.367.133	141.901.522.369	
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		24.290.333.400	-	24.290.333.400	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		100		33.271.287.003	-	33.271.287.003	
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	V1.8	28.413.220.323	-	28.413.220.323	
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	V1.8	4.858.066.680	-	4.858.066.680	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		200		132.920.568.766	543.367.133	132.920.568.766	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		300					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	
			Năm 2022	Năm 2021					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500								
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.10	1.328,71	49,16	1.328,71	49,16	1.328,71	49,16	49,16
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.11	1.328,71	49,16	1.328,71	49,16	1.328,71	49,16	49,16

Người lập biểu

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Thảo

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Nam Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(2.577.324.889.940)	-
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		2.848.653.161.665	-
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(910.924.620)	-
Cổ tức đã nhận	04		-	-
Tiền lãi đã thu	05		6.259.860.317	4.763.666
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(709.791.687)	-
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(15.280.853.047)	-
Tiền chi trả cho người lao động	08		(60.608.679.516)	(921.597.839)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(41.452.164.109)	(59.297.079)
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		717.951.110.424	47.656.201.432
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(150.629.422.845)	(30.544.033.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		725.947.406.642	16.136.036.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(196.460.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(196.460.000)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		416.887.448.233	-
Tiền vay khác	33.2		416.887.448.233	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.799.560.499)	-
Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		(15.799.560.499)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		401.087.887.734	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		1.126.838.834.376	16.136.036.367
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		308.057.085.911	29.554.134
Tiền	61		308.057.085.911	29.554.134
Các khoản tương đương tiền	62		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		1.434.895.920.287	16.165.590.501
Tiền	71		1.434.895.920.287	16.165.590.501
Các khoản tương đương tiền	72		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.580.578.857.850	204.144.857.672
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(10.765.006.593.911)	(153.882.739.251)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		15.345.027.421.247	-
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(7.218.069.280.535)	-
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.158.577.922)	-
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		153.280.354.639	-
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(209.709.878.303)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(116.057.696.935)	50.262.118.421
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		386.779.004.845	2.040.088.125
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		386.779.004.845	2.040.088.125
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		377.152.969.205	2.018.102.125
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		9.579.349.562	21.986.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		46.686.078	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		270.721.307.910	52.302.206.546
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		270.721.307.910	52.302.206.546
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		262.429.129.229	32.302.206.546
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		8.277.016.267	20.000.000.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		15.162.414	-
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Thảo



Nguyễn Nam Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KS

Tầng 1 và tầng 6, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	31/12/2020	31/12/2021	Quý 01/2021		Quý 01/2022		31/03/2021	31/03/2022
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	25.110.089.970	1.190.472.389.917	543.367.133	-	132.920.568.766	-	25.653.457.103	1.323.392.958.683
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.538.460.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	110.538.460.000	1.000.373.030.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	110.538.460.000	1.000.373.030.000	-	-	-	-	110.538.460.000	1.000.373.030.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	10.618.277.150	-	-	-	-	-	10.618.277.150
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	10.618.277.150	-	-	-	-	-	10.618.277.150
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(85.428.370.030)	168.862.805.617	543.367.133	-	132.920.568.766	-	(84.885.002.897)	301.783.374.383
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(85.428.370.030)	130.138.072.657	543.367.133	-	113.488.302.046	-	(84.885.002.897)	243.626.374.703
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	38.724.732.960	-	-	19.432.266.720	-	-	58.156.999.680
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	25.110.089.970	1.190.472.389.917	543.367.133	-	132.920.568.766	-	25.653.457.103	1.323.392.958.683

Người lập biểu

Trần Thị Kim Oanh

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Thảo

Vũ Hiền Thảo

Lập ngày 13 tháng 04 năm 2022

Giám đốc điều hành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22/12/2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; các Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2021, Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 15/07/2021, Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 13/01/2022, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Quyết định số 43/QĐ-UBCK ngày 19/01/2022 và Quyết định số 150/QĐ-UBCK ngày 23/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VND và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các Giấy phép điều chỉnh. Theo giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/07/2021, vốn điều lệ của công ty là 1.000.373.030.000 VND.

Tên Tiếng Anh: KS Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt: KSS

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 và tầng 6, Tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK 1.000.373.030.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/03/2022 1.000.373.030.000 VND

5. Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu hoạt động của Công ty là kinh doanh có hiệu quả trong lĩnh vực chứng khoán, mang lại lợi nhuận cho các cổ đông, tạo công việc cho người lao động và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

6. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020, cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được
- đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không phát sinh vấn đề gì trọng yếu cần công bố trong báo cáo này.

8. Tổng số nhân viên tại ngày 31/03/2022 là 403 người. Tại ngày 31/12/2021 là 342 người.

9. Cấu trúc Công ty Chứng khoán

Tại ngày 31/03/2022, Công ty không có thành lập Chi nhánh hoặc sở hữu Công ty con hoặc Công ty liên kết nào.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán và chế độ báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với doanh nghiệp có sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Doanh nghiệp không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty (bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh) được phân thành các nhóm sau đây dựa vào bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;

- Tài sản Tài chính thuộc một nhóm các Tài sản Tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

2.4 Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

- Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch (nếu có).

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc khấu hao tài sản cố định

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm	03 - 15 năm
- Tài sản vô hình khác	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản ký cược, ký quỹ có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là tài sản ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần phát sinh.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi và ghi chép theo từng lần thanh toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 và các văn bản hướng dẫn bổ sung, tỷ lệ dự phòng cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 01 đến 03 năm vào báo cáo thu nhập toàn diện.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

9.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

9.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính lũy kế phát sinh trong kỳ.

9.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Đối với doanh nghiệp có sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Doanh nghiệp không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

9.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

Lợi nhuận sau thuế TNDN được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: truy thu hoa hồng các hợp đồng trái phiếu thanh lý trước hạn, thu từ đóng góp của nhân viên ứng với phần hao mòn của máy tính bảng và các khoản khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán được hưởng, cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ.

b. Ghi nhận chi phí khác

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

a. Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

b. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

17. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty Chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty Chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các vấn đề hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền	1.434.895.920.287	308.057.085.911
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	1.434.895.920.287	308.057.085.911
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.434.895.920.287	308.057.085.911

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	68.858.157	5.500.456.844.300
Cổ phiếu	50.958.157	3.710.456.844.300
Trái phiếu	17.900.000	1.790.000.000.000
Chứng khoán khác	-	-
Cộng	68.858.157	5.500.456.844.300

3. Các loại tài sản tài chính

3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Ngày 31/03/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
CP niêm yết	87.375.300.000	160.071.549.600	87.375.300.000	135.781.216.200
TP chưa niêm yết	408.215.087.284	408.215.087.284	341.128.200.000	341.128.200.000
Giấy tờ có giá	-	-	512.674.200.000	512.674.200.000
Cộng	495.590.387.284	568.286.636.884	941.177.700.000	989.583.616.200

3.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chỉ tiêu	Ngày 31/03/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Công cụ thị trường tiền tệ	115.500.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
HTM cho vay	-	-	-	-
Cộng	115.500.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000

3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	Ngày 31/03/2022		Ngày 31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	182.265.783.824	182.265.783.824	-	-
Cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng	257.115.752	257.115.752	942.630.757	942.630.757
Cộng	182.522.899.576	182.522.899.576	942.630.757	942.630.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.915.746.028	1.908.147.256
4.2. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	33.346.911.530	49.275.268.285
+ Phải thu phí tư vấn và đại lý phát hành, lưu ký, quản lý TSBĐ, đại diện người sở hữu trái phiếu	1.625.427.300	21.120.335.400
+ Phải thu phí môi giới trái phiếu	31.721.484.230	28.154.932.885
4.3. Trả trước cho người bán	810.862.822	375.840.650
<i>Công ty cổ phần đầu tư và cho thuê tài sản TNL</i>		375.840.650
<i>Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật G9</i>	21.295.859	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng SCG</i>	789.566.963	-
4.4. Phải thu khác	664.587.353	964.333.907
+ Phải thu thuế TNCN giữ lại từ giao dịch chuyển nhượng chứng khoán	-	671.412.239
+ Phải thu khác	664.587.353	292.921.668

5. Chi phí trả trước

5.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Công cụ dụng cụ	403.869.764	393.861.145
Chi phí bảo trì phần mềm	29.895.837	206.208.336
Chi phí phần mềm bản quyền Microsoft Office, EMS	415.407.169	787.853.827
Cước internet, thuê kênh đường truyền	214.460.364	493.929.591
Chi phí thuê văn phòng	77.200.000	94.300.000
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho nhân viên	828.537.037	-
Chi phí bảo lãnh vay ngân hàng	855.375.000	1.140.500.000
Chi phí khác	645.333.321	175.122.096
Cộng	3.470.078.492	3.291.774.995

5.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.968.003.867	6.031.525.018
Chi phí phần mềm bản quyền Kaspersky	150.076.663	5.273.330
Cước internet, thuê kênh đường truyền	176.840.497	266.405.956
Chi phí đầu tư ban đầu các văn phòng đại diện	586.099.619	-
Chi phí khác	32.164.857	148.828.429
Cộng	5.913.185.503	6.452.032.733

6. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	983.414.600	72.489.980
Tiền lãi phân bổ hàng năm	162.522.283	142.735.281
Cộng	1.265.936.883	335.225.261

7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	583.331.770	513.845.920
Ký quỹ mở thẻ taxi	6.000.000	6.000.000
Đặt cọc tiền thuê máy photo, máy in	244.530.000	143.550.000
Cộng	833.861.770	663.395.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.304.499.308	1.860.000.000	687.250.000	6.851.749.308
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	133.145.455	133.145.455
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.304.499.308	1.860.000.000	820.395.455	6.984.894.763
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.683.363.943	143.333.335	31.180.787	2.857.878.065
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	180.769.287	78.488.595	64.886.084	324.143.966
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.864.133.230	221.821.930	96.066.871	3.182.022.031
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	1.621.135.365	1.716.666.665	656.069.213	3.993.871.243
Số dư cuối kỳ	1.440.366.078	1.638.178.070	724.328.584	3.802.872.732

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.885.908 VNĐ

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.115.378.000	856.956.272	20.972.334.272
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	20.115.378.000	856.956.272	20.972.334.272
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.823.948.680	769.163.749	2.593.112.429
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.286.819.028	12.687.612	1.299.506.640
<i>Tặng khác</i>	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	3.110.767.708	781.851.361	3.892.619.069
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	18.291.429.320	87.792.523	18.379.221.843
Số dư cuối kỳ	17.004.610.292	75.104.911	17.079.715.203

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.502.000 VNĐ

10. Vay ngắn hạn

Loại vay	Lãi suất	Số dư tại ngày 31/12/2021	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư tại ngày 31/03/2022
- Vay Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Bahrain (*)	1,44%	114.009.682.192	435.698.631	-	114.445.380.823
- Vay cá nhân (**)	từ 5,5% đến 10%	3.201.700	416.887.448.233	15.799.560.499	401.091.089.434
Cộng		114.012.883.892	417.323.146.864	15.799.560.499	515.536.470.257

(*) Khoản vay Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Bahrain với thời hạn vay từ ngày 30/12/2021 đến ngày 29/12/2022 và mục đích vay là bù đắp đầu tư và kinh doanh Trái phiếu Chính phủ hoặc chứng chỉ tiền gửi.

(**) Khoản vay cá nhân với thời hạn dưới 12 tháng để bù đắp vốn cho hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Công ty cổ phần đầu tư KSFinance	67.946.259	3.241.653.442
Công ty CP Kinh doanh Bất động sản S-Việt Nam	-	2.095.948.579
Công ty TNHH Quảng Cáo và Truyền Thông Bông Sen Việt Nam	-	484.507.835
Công ty TNHH Tổng Công ty Công Nghệ và Giải pháp CMC	-	433.599.660
Công ty TNHH Kinh doanh Thương Mại và Dịch vụ Sunshine Mart	694.830.010	78.623.886
Phải trả người bán khác	424.090.244	2.172.129.873
Cộng	1.186.866.513	8.506.463.275

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	1.327.513.624	3.812.738.021
Thuế thu nhập cá nhân	7.881.850.087	12.209.777.941
Thuế TNDN phải nộp	28.413.220.323	35.131.365.863
Cộng	37.622.584.034	51.153.881.825

13. Chi phí phải trả

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Trích trước phí quản lý, lương vận hành	32.991.862.615	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	4.190.976.639	-
Phải trả phí kiểm toán	202.500.000	76.500.000
Phải trả chi phí hoa hồng môi giới bán Trái phiếu	83.495.929	475.443.790
Trích trước phí giao dịch các sản phẩm Hose, HNX, VSD	1.729.003.801	133.163.135
Trích trước tiền điện thoại, internet, đồ xe và các khoản khác	3.164.000	71.944.192
Trích trước chi phí lãi vay	1.058.330.256	9.053.978
Trích trước chi phí đầu tư khác	1.140.142.222	-
Cộng	41.399.475.462	766.105.095

14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Doanh thu chưa thực hiện - phí lưu ký	74.269.725.000	49.617.125.151
Doanh thu chưa thực hiện - phí đại diện người sở hữu trái phiếu	6.314.289.315	4.884.756.096
Doanh thu chưa thực hiện - phí quản lý tài sản bảo đảm	16.329.882.075	14.385.275.061
Cộng	96.913.896.390	68.887.156.308

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	185.683.050	-
Bảo hiểm thất nghiệp	41.984.100	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	325.293.501.398	15.664.731.060
+ Phí giao dịch phải trả khách hàng		1.291.570.848
+ Hoa hồng phải trả Cộng tác viên	17.101.609.150	9.530.832.969
+ Phải trả nhân viên tiền máy tính bảng	1.207.775.700	1.207.775.700
+ Phải trả từ hợp tác đầu tư	301.847.000.000	-
+ Khác	5.137.116.548	3.634.551.543
Cộng	325.521.168.548	15.664.731.060

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	14.539.249.920	9.681.183.240
Cộng	14.539.249.920	9.681.183.240

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	243.626.374.703	130.138.072.657
Lợi nhuận chưa thực hiện	58.156.999.680	38.724.732.960
Cộng	301.783.374.383	168.862.805.617

17.2. Cổ phiếu

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.037.303	100.037.303
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.037.303	100.037.303
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	100.037.303	100.037.303
- Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu do công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.037.303	100.037.303
- Cổ phiếu phổ thông	100.037.303	100.037.303
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

18. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

18.1. Các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	17.475.060.000	17.475.060.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	17.475.060.000	17.475.060.000

18.2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Trái phiếu doanh nghiệp	403.128.700.000	330.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	500.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	115.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	518.128.700.000	945.000.000.000

18.3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.029.449.110.000	264.192.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17.080.730.000	17.046.830.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	290.000.000.000	585.000.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	350.144.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.492.000.000	1.410.000.000
Cộng	2.353.021.840.000	1.217.793.510.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18.4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.000.000	110.000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	15.000.000	110.000

18.5. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Cổ phiếu trên sàn HNX	16.065.000.000	2.020.000
Cổ phiếu trên sàn HOSE	5.922.500.000	46.420.000
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	73.000.000	6.054.630.000
Cộng	22.060.500.000	6.103.070.000

18.6. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	262.429.129.229	377.152.969.205
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>260.202.433.349</i>	<i>375.740.420.002</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.226.695.880</i>	<i>1.412.549.203</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	8.277.016.267	9.579.349.562
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	-	-
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

18.7. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	15.162.414	46.686.078
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	-	-
Cộng	15.162.414	46.686.078

18.8. Phải trả nhà đầu tư của Công ty chứng khoán

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	268.478.337.964	385.318.662.975
Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.227.807.532	1.413.655.792
Cộng	270.706.145.496	386.732.318.767

18.9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15.162.414	46.686.078
Cộng	15.162.414	46.686.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

1. Thu nhập

1.1. Lãi bán các tài sản tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Trái phiếu chưa niêm yết	13.654.628.773	-
Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	340.942.616	-
Cộng	13.995.571.389	-

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Loại FVTPL	24.290.333.400	-
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	24.290.333.400	-
Cộng	24.290.333.400	-

1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.062.219.475	-
Từ tài sản tài chính HTM	1.452.636.987	-
Từ các khoản cho vay và phải thu	534.822.379	7.171.545
Từ AFS	-	-
Cộng	9.049.678.841	7.171.545

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	102.464.670.807	1.506.396.501
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	131.594.352.267	1.233.465
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	1.400.000.000
Thu nhập hoạt động khác	35.700.556.268	100.000
Cộng	269.759.579.342	2.907.729.966

2. Doanh thu tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	262.019.668	4.763.666
Doanh thu hoạt động tài chính khác	171.258.602	-
Cộng	433.278.270	4.763.666

3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

3.1. Lỗ bán các tài sản tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Trái phiếu chưa niêm yết	4.432.296	-
Công cụ thị trường tiền tệ - Giấy tờ có giá	-	-
Cộng	4.432.296	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	87.913.624.822	220.781.744
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	758.037.564	885.251
Chi phí dịch vụ khác	816.000	-
Cộng	88.672.478.386	221.666.995

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí lãi vay	1.524.841.342	-
Chi phí đầu tư khác	2.111.114.108	-
Cộng	3.635.955.450	-

5. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nhân viên quản lý	45.986.138.032	1.138.984.129
Chi phí vật tư văn phòng	90.090.476	27.847.510
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.072.532.816	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1.457.164.997	249.776.115
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.852.130.869	548.228.829
Chi phí khác bằng tiền	3.052.494.843	205.337.625
Cộng	59.513.552.033	2.173.174.208

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thu nhập từ truy thu hoa hồng các hợp đồng TP thanh lý trước hạn	918.045.038	-
Thu nhập khác	-	18.543.159
Cộng	918.045.038	18.543.159

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí phạt đối với các hợp đồng TP thanh lý trước hạn	428.187.222	-
Chi phí khác	25.124	-
Cộng	428.212.346	-

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
a. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	28.413.220.323	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.413.220.323	-
b. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	4.858.066.680	-
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.858.066.680	-
Cộng	33.271.287.003	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 31/03/2022
Lợi nhuận đã thực hiện	130.138.072.657	113.488.302.046	-	243.626.374.703
Lợi nhuận chưa thực hiện	38.724.732.960	19.432.266.720	-	58.156.999.680
Cộng	168.862.805.617	132.920.568.766	-	301.783.374.383

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	132.920.568.766	543.367.133
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	132.920.568.766	543.367.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.037.303	11.053.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.328,71	49,16

11. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	132.920.568.766	543.367.133
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	132.920.568.766	543.367.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.037.303	11.053.846
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
- Quyền chọn bán đã phát hành	-	-
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	1.328,71	49,16

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau niên độ

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty	Thời điểm trở thành bên liên quan
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban Quản trị Công ty	
Ông Nguyễn Nam Hưng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc điều hành	11/01/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	24/02/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 22/05/2021 đến ngày 10/01/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty	Thời điểm trở thành bên liên quan
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên HĐQT	24/02/2021
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	21/05/2021
Bà Đỗ Thị Định	Thành viên HĐQT	10/01/2022
Bà Đỗ Thị Thùy Giang	Tổng Giám đốc	20/05/2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	22/09/2021
Bà Trần Thị Thu Hằng	Cổ đông sở hữu trên 10%	24/02/2021
Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine Internatinal Property Technology	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan	24/02/2021
Công ty cổ phần Phát triển Sunshine Homes (tên cũ là Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam)	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh là Thành viên HĐQT của bên liên quan	24/02/2021
Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine	Bà Đỗ Thị Định là Phó Tổng Giám đốc của bên liên quan	10/01/2022
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Đình	Bà Đỗ Thị Định là Phó Giám đốc của bên liên quan	10/01/2022
Công ty cổ phần xây lắp Sunshine E&C	Bà Đỗ Thị Định là Phó Giám đốc của bên liên quan	10/01/2022
Công ty cổ phần Sunshine Homes	Bà Đỗ Thị Định là Thành viên HĐQT của bên liên quan	10/01/2022
Ngân hàng TMCP Kiên Long	Bà Trần Thị Thu Hằng là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan	24/02/2021
Công ty cổ phần Tập đoàn KS Finance	Công ty mẹ/ Cổ đông sở hữu trên 10% vốn cổ phần của Công ty	22/11/2021
Công ty cổ phần Tập đoàn Công nghệ Unicloud	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt của Công ty mẹ	22/11/2021
Công ty TNHH Dynamic Innovation	Cùng là Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn KS Finance	22/11/2021

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	2.454.500.000
Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine Internatinal Property Technology	Doanh thu phí môi giới	2.620.109.589
	Thu - nộp hộ thuế TNCN từ chuyển nhượng trái phiếu	401.567.129
Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine	Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	16.287.671.000
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm nộp hộ	116.364
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Xuân Đình	Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	19.886.300.000
Công ty cổ phần xây lắp Sunshine E&C	Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	1.610.959.000
Công ty cổ phần Sunshine Homes	Doanh thu phí dịch vụ trái phiếu	8.054.795.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2022

Tên bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Phải trả lương, thưởng, phụ cấp khác	584.125.335
Công ty cổ phần Tập đoàn Sunshine International Property Technology	Phải thu phí môi giới trái phiếu	200.109.589
Công ty cổ phần xây lắp Sunshine E&C	Phải thu phí dịch vụ trái phiếu	1.624.767.300

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố Hà Nội và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng quý 01 năm 2021 được công bố bởi Công ty và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán. Trong đó, ý kiến của kiểm toán viên độc lập đối với báo cáo tình hình tài chính riêng này là ý kiến chấp nhận toàn phần.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tái cấu trúc, từng bước thực hiện những phương án để đưa Công ty hoạt động ổn định và phát triển trong thị trường chứng khoán, không có bất kỳ lý do nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

Người lập biểu

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Vũ Hiền Thảo

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2022

Giám đốc điều hành

Nguyễn Nam Hưng